

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐOAN HÙNG
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 4 - 2024

V/v tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐOAN HÙNG - TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trí Dũng

Ông Nguyễn Đức Cường

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Thắng - Thư ký TAND huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Kim Duyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2024/ TLST – HNGĐ, ngày 26 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXX-ST, ngày 29 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2024/TB-TA, ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Trần Thị P, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khu V, xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ

- **Bị đơn:** Anh Trần Minh T, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu V, xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

(Chị P có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị P trình bày: Chị và anh Trần Minh T kết hôn với nhau vào ngày 13/1/1994, có đăng ký tại UBND xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ, trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện. Sau kết hôn vợ chồng anh chị sinh sống tại xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Anh T thường xuyên rượu chè nên vợ chồng hay cãi vã, to tiếng. Chị đã về nhà mẹ đẻ của chị ở xã V và chị đi làm giúp việc thuê ở Hà Nội nhiều năm nay. Vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay, không còn quan tâm liên lạc gì với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên đề nghị TAND huyện Đoan Hùng giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1993

và Trần Thị Hương G, sinh năm 1997. Hiện các con chung đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên chị không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Không đề nghị tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Trần Minh T trình bày: Anh và chị P kết hôn vào ngày 13/1/1994, có đăng ký tại UBND xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sinh sống tại xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm. Chị P đã về nhà mẹ đẻ ở xã V và đi làm thuê ở Hà Nội, thỉnh thoảng có về nhưng chỉ về nhà mẹ đẻ, nên vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay, không còn quan tâm hay liên lạc với nhau. Đến nay, chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh. Quan điểm của anh là không đồng ý ly hôn. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tòa án có gửi giấy báo và các văn bản tố tụng cho anh, anh đều nhận được nhưng do bận công việc nên anh không đến Tòa án làm việc theo giấy báo được. Anh đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt anh.

- Về con chung: Anh và chị P có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1993 và Trần Thị Hương G, sinh năm 1997. Hiện các con chung đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên chị không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình. Bị đơn anh T đã được Tòa án gửi thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Nhưng anh T không đến Tòa. Do vậy Tòa án không thể tiến hành hòa giải vụ án được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật không có vi phạm gì và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1, Điều 39, khoản 4 điều 147, Điều 207, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a, khoản 5 điều 27 nghị quyết 326/2016/ UBTWQH14, ngày 30/12/2016 về thu, nộp và sử dụng, án phí, lệ phí tòa án:

+ Xử cho chị Trần Thị P1 được ly hôn anh Trần Minh T.

+ Về con chung: 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1993 và Trần Thị Hương G, sinh năm 1997 đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng không đặt ra giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị P phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quan hệ trong vụ án này là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn là chị Trần Thị P và bị đơn là anh Trần Minh T, chị P và anh T đều có nơi cư trú tại xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Nguyên đơn chị P đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt chị P. Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và thông báo mở lại phiên tòa hợp lệ cho anh T nhưng anh T không đến Tòa án để tham gia phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh T.

[2]. Cuộc hôn nhân giữa chị P và anh T là hôn nhân hợp pháp, hai bên kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn 13/1/1994 tại UBND xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Sau kết hôn vợ chồng anh chị cùng nhau sinh sống tại xã V, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Lời trình bày của các đương sự và chứng cứ thu thập được cho thấy vợ chồng anh chị có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Nhiều năm nay vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau, chị P đã đi làm ăn xa, thi thoảng mới trở về địa phương, vợ chồng anh chị hiện không còn chung sống cùng nhau nữa. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh T không có biện pháp nào để cải thiện mối quan hệ vợ chồng. Nay chị P vẫn kiên quyết xin ly hôn anh T, xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị P và anh T là mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do vậy cần xử cho chị P được ly hôn anh T là phù hợp với khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị P và anh T thống nhất vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1993 và Trần Thị Hương G, sinh năm 1997, hiện cả 02 con đều đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy HĐXX không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không đề nghị tòa án giải quyết.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị P phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp cần chấp nhận.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1, Điều 39, khoản 4 điều 147, Điều 207, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Luật hôn

nhân và gia đình; Điểm a, khoản 5 điều 27 nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về thu, nộp và sử dụng, án phí, lệ phí toà án.

1. Xử: cho chị Trần Thị P được ly hôn anh Trần Minh T.

2. Về con chung: 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1993 và Trần Thị Hương G, sinh năm 1997 đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên không phải giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị P phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị P đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí ký hiệu BLTU/2023, số 0002145, ngày 26/02/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

Báo cho các đương sự (vắng mặt) tại phiên toà biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án, để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đoan Hùng;
- Chi cục THADS huyện Đoan Hùng;
- UBND xã Vân Du;
- Lưu HS + VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Nguyễn Khanh**